

QUYẾT ĐỊNH

**Cấp Giấy phép hoạt động, phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Đài Trang thuộc
Hộ kinh doanh Nha khoa thẩm mỹ Đài Trang**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh ;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 01/07/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hải Phòng

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (Mã hồ sơ: H24.18-260123-180041) ;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 22/02/2026 và biên bản báo cáo khắc phục ngày 07/04/2026 của Đoàn thẩm định thành lập theo Quyết định 657/QĐ-SYT ngày 09/02/2026 của Giám đốc Sở Y tế Hải Phòng;

Theo đề nghị của Phó trưởng phòng phụ trách Phòng Quản lý hành nghề Y dược, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ Y - Sở Y tế

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thông tin như sau:

- Tên cơ sở khám, chữa bệnh: Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Đài Trang thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa thẩm mỹ Đài Trang;

- Địa chỉ: Thôn Minh Tân, xã Trường Tân, thành phố Hải Phòng;
- Hình thức tổ chức: Phòng khám răng hàm mặt.
- Số GPMD: 001659/HP-GPMD do Sở Y tế thành phố Hải Phòng cấp;
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn: Nguyễn Tiến Khởi

Số CCHN: 003628/HD-CCHN do Sở Y tế Hải Dương cấp ngày 10/03/2014;

- Thời gian hoạt động: Từ 17 giờ 30 đến 20 giờ 00 từ thứ 2 đến thứ 6; Từ 08 giờ 00 đến 19 giờ 00 thứ 7, Chủ nhật.

Điều 2. Phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật tại cơ sở:

- Phạm vi hoạt động chuyên môn: Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Răng hàm mặt và thực hiện các danh mục kỹ thuật đã được Sở Y tế phê duyệt

- Danh mục kỹ thuật: Được thực hiện 59 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 01 thực hiện đến ngày 30/06/2026) và 58 danh mục kỹ thuật (tại phụ lục 2 thực hiện từ ngày 01/07/2026) theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế (*chi tiết theo Phụ lục kèm theo*).

Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Đài Trang thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa thẩm mỹ Đài Trang có trách nhiệm tổ chức, triển khai hoạt động theo phạm vi hoạt động chuyên môn đã được phê duyệt, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng chuyên môn: Quản lý hành nghề Y dược, Nghiệp vụ Y và người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Phòng khám răng hàm mặt - Nha khoa Đài Trang thuộc Hộ kinh doanh Nha khoa thẩm mỹ Đài Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- GD và PGD Trần Quốc Trinh;
- Phòng TCHC (để đăng tải lên cổng TTĐT);
- Lưu: VT, QLHN (02).

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Quang

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN MÔN (TẠI
PHỤ LỤC 01 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN ĐẾN 30/06/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA ĐÀI
TRANG THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA THẨM MỸ ĐÀI TRANG
(Kèm theo Quyết định số: 1436 /QĐ-SYT ngày 3 tháng 4 năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)**

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	2	3	4	5
1	14356	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng
2	14357	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi
3	14358	16.43	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy cao răng
4	14381	16.67	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite
5	14382	16.68	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite
6	14383	16.70	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement
7	14384	16.71	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement
8	14385	16.72	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi cổ răng bằng Composite
9	14397	16.84	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị nhạy cảm ngà bằng thuốc bôi (các loại)
10	14418	16.105	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp kim loại
11	14420	16.107	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim thường cấy sứ
12	14421	16.108	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp hợp kim Titanium cấy sứ
13	14422	16.109	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp sứ toàn phần
14	14426	16.113	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim thường
15	14428	16.115	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu kim loại cấy sứ
16	14429	16.116	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu hợp kim Titanium cấy sứ
17	14431	16.118	16. RĂNG HÀM MẶT	Cầu sứ toàn phần

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
18	14442	16.129	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường
19	14443	16.130	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường
20	14444	16.131	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo
21	14445	16.132	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo
22	14446	16.133	16. RĂNG HÀM MẶT	Hàm khung kim loại
23	14450	16.137	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo cầu răng giả
24	14451	16.138	16. RĂNG HÀM MẶT	Tháo chụp răng giả
25	14516	16.203	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng vĩnh viễn
26	14518	16.205	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ chân răng vĩnh viễn
27	14519	16.206	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhỏ răng thừa
28	14512	16.199	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên
29	14513	16.200	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới
30	14515	16.202	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng
31	14534	16.221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
32	14537	16.224	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp
33	14539	16.226	16. RĂNG HÀM MẶT	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement
34	14541	16.228	16. RĂNG HÀM MẶT	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt
35	14543	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
36	14544	16.231	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng sữa
37	14545	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
38	14547	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
39	14548	16.236	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement
40	14550	16.238	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ răng sữa
41	14551	16.239	16. RĂNG HÀM MẶT	Nhổ chân răng sữa
42	14552	16.240	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi trẻ em
43	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
44	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
45	14369	16.54	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy
46	14371	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
47	14373	16.58	16. RĂNG HÀM MẶT	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn
48	14376	16.61	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy lại
49	14395	16.82	16. RĂNG HÀM MẶT	Tẩy trắng răng tủy sống bằng máng thuốc
50	14549	16.237	16. RĂNG HÀM MẶT	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn
51	14530	16.217	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh môi
52	14529	16.216	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
53	14483	16.170	16. RĂNG HÀM MẶT	Dán mắc cài trực tiếp sử dụng chất gắn quang trùng hợp
54	14490	16.177	16. RĂNG HÀM MẶT	Đóng khoảng răng sử dụng khí cụ cố định
55	14494	16.181	16. RĂNG HÀM MẶT	Nong rộng hàm bằng khí cụ tháo lắp
56	14353	16.38	16. RĂNG HÀM MẶT	Liên kết cố định răng lung lay bằng dây cung kim loại và Composite
57	14506	16.193	16. RĂNG HÀM MẶT	Gắn band
58	14714	BS_16.402	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương

STT	STT THEO TT 23/2024/TT- BYT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
59	14496	16.183	16. RĂNG HÀM MẶT	Duy trì kết quả điều trị nắn chỉnh răng bằng khí cụ tháo lắp

**PHỤ LỤC: PHÊ DUYỆT DANH MỤC KỸ THUẬT CHUYÊN MÔN MÔN (TẠI
PHỤ LỤC 02 THÔNG TƯ 23/2023/TT-BYT THỰC HIỆN TỪ 01/07/2026)
THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT - NHA KHOA ĐÀI
TRANG THUỘC HỘ KINH DOANH NHA KHOA THẨM MỸ ĐÀI TRANG**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SYT ngày tháng năm 2026 của Sở Y tế
Hải Phòng)

STT	STT (cột 1)	STT của chương (cột 2)	Tên chương (cột 3)	Mã liên kết (cột 4)2	Tên kỹ thuật (cột 5)
1	3675	462	11. Mũi họng miệng	16.40	Phẫu thuật lật vạt điều trị áp xe quanh răng mạn tính
2	3690	477	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng
3	3691	478	11. Mũi họng miệng	16.37;16.38	Cố định răng lung lay
4	3692	479	11. Mũi họng miệng	16.43	Lấy cao răng và làm nhẵn mặt răng
5	3693	480	11. Mũi họng miệng	16.217;16.21 8	Phẫu thuật cắt phanh môi/má
6	3694	481	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi
7	3695	482	11. Mũi họng miệng	16.221	Bơm rửa quanh thân răng
8	3696	483	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi
9	3697	484	11. Mũi họng miệng	16.39	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh răng
10	3702	489	11. Mũi họng miệng	16.217; 16.218	Phẫu thuật cắt phanh môi/má bằng laser
11	3703	490	11. Mũi họng miệng	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi bằng laser
12	3709	496	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file cầm tay
13	3710	497	11. Mũi họng miệng	16.54	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) bằng file máy và lên ngang
14	3714	501	11. Mũi họng miệng	16.232	Điều trị nội nha (lấy tủy, làm sạch, tạo hình và hàn kín) răng sữa bằng file máy
15	3715	502	11. Mũi họng miệng	16.61	Điều trị nội nha lại (lấy chất hàn cũ, làm sạch, tạo hình và hàn kín)
16	3719	506	11. Mũi họng miệng	16.56;16.57	Che tủy răng bằng vật liệu sinh học
17	3720	507	11. Mũi họng miệng	16.58	Che tủy chân răng bằng vật liệu sinh học
18	3722	509	11. Mũi họng miệng	16.70; 16.71;16.66; 16.74;16.67;	Hàn phục hồi răng bằng GIC
19	3723	510	11. Mũi họng miệng	16.68;16.72; 16.65;16.75	Hàn phục hồi răng bằng vật liệu dán dính
20	3729	516	11. Mũi họng miệng	16.82	Tẩy trắng răng sử dụng máng thuốc
21	3733	520	11. Mũi họng miệng	16.84	Đặt thuốc điều trị nhạy cảm ngà

22	3735	522	11. Mũi họng miệng	16.234	Tái sinh mô nội nha răng chưa đóng chóp
23	3736	523	11. Mũi họng miệng	16.61	Lấy dị vật trong ống tủy
24	3741	528	11. Mũi họng miệng	16.105;16.113	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim
25	3744	531	11. Mũi họng miệng	16.107;16.108;16.110;16.115;16.116;16.117	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp hợp kim phủ sứ
26	3745	532	11. Mũi họng miệng	16.115;16.116	Phục hình mất răng bằng cầu dán
27	3747	534	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hình thân răng bằng cầu, chụp sứ toàn phần
28	3750	537	11. Mũi họng miệng	16.109	Phục hình thân răng bằng chốt liền chụp toàn sứ
29	3751	538	11. Mũi họng miệng	16.109;16.111;16.118;16.119	Phục hồi thân răng một thì bằng chụp toàn sứ sử dụng công nghệ CAD/CAM
30	3752	539	11. Mũi họng miệng	16.129;16.131	Phục hình mất răng bằng hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa
31	3753	540	11. Mũi họng miệng	16.133;16.134	Phục hình mất răng bằng hàm khung hợp kim
32	3754	541	11. Mũi họng miệng	16.130;16.132	Phục hình mất răng bằng hàm giả toàn phần nền nhựa
33	3755	542	11. Mũi họng miệng	16.137;16.138	Tháo cầu/chụp răng giả
34	3756	543	11. Mũi họng miệng	16.134;16.133	Phục hình mất răng từng phần bằng hàm giả tháo lắp có khớp nối chính xác
35	3760	547	11. Mũi họng miệng	16.129	Làm nút bịt trong điều trị mở thông nang xương hàm
36	3764	551	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng hai hàm bằng khí cụ cố định
37	3765	552	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng bằng khí cụ cố định cho phẫu thuật chỉnh hình xương
38	3766	553	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng một hàm bằng khí cụ cố định
39	3769	556	11. Mũi họng miệng	16.159;16.161;16.170;16.173;16.193	Nắn chỉnh răng từng phần bằng khí cụ cố định
40	3779	566	11. Mũi họng miệng	16.183	Đặt khí cụ tháo lắp duy trì kết quả nắn chỉnh răng
41	3787	574	11. Mũi họng miệng	16.147;16.148;16.181	Nong hàm bằng khí cụ tháo lắp

42	3797	584	11. Mũi họng miệng	16.197;16.20 3;16.205; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng/chân răng vĩnh viễn
43	3798	585	11. Mũi họng miệng	16.201;16.20 2	Phẫu thuật nhổ răng vĩnh viễn có chia cắt thân/chân răng
44	3802	589	11. Mũi họng miệng	16.199	Phẫu thuật nhổ răng khôn hàm trên mọc lệch
45	3804	591	11. Mũi họng miệng	16.201;16.20 2	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng
46	3805	592	11. Mũi họng miệng	16.202	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có chia cắt răng và mở xương
47	3809	596	11. Mũi họng miệng	16.203;16.20 5; 16.206	Phẫu thuật nhổ răng sang chấn tối thiểu
48	3811	598	11. Mũi họng miệng	16.222;16.22 3;16.224;16. 225;16.226	Trám bít hố rãnh dự phòng sâu răng
49	3813	600	11. Mũi họng miệng	16.236	Phục hồi thân răng sữa bằng GIC
50	3814	601	11. Mũi họng miệng	16.68	Phục hồi thân răng sữa bằng vật liệu dán dính
51	3815	602	11. Mũi họng miệng	16.228	Phục hồi men răng kém khoáng hóa bằng vật liệu vi xâm lấn
52	3817	604	11. Mũi họng miệng	16.231	Che tủy chân răng sữa bằng vật liệu sinh học
53	3819	606	11. Mũi họng miệng	16.234	Đóng chóp răng vĩnh viễn bằng vật liệu sinh học
54	3820	607	11. Mũi họng miệng	16.228	Tái khoáng hóa men răng bằng thuốc bôi bề mặt
55	3822	609	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng bằng chụp thép làm sẵn
56	3823	610	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp nhựa làm sẵn
57	3824	611	11. Mũi họng miệng	16.237	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp sứ làm sẵn
58	3825	612	11. Mũi họng miệng	16.238; 16.239	Nhổ răng sữa/chân răng sữa